

**9. HUYỆN CẨM GIANG**

TT	Khu vực, tuyến Đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020						Giá đất ở 2020		Giá đất ở 2019	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
<b>I</b>	<b>THỊ TRẤN LAI CÁCH</b>												
	<b>Đường, phố loại I</b>												
	<b>Nhóm A</b>												
1	Đường 394 (đoạn từ giáp Quốc lộ 5 đến Trạm y tế thị trấn)	14.000	7.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	21.000	8.400	16.080	8.000
	<b>Nhóm B</b>												
1	Quốc lộ 5 (đoạn từ Ban chỉ huy Quân sự huyện đến chân cầu vượt)	12.000	6.000	1,5	1,2	1,0	1,0	1,0	1,0	18.000	7.200	15.000	6.400
2	Đường 394 (đoạn từ Bưu điện huyện đến Trường Đào tạo nghề Thương mại và nhà ông Long Lành (Thửa đất số 221, tờ BĐDC số 10)	12.000	6.000	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	13.200	6.000	13.500	6.000
	<b>Nhóm C</b>												
1	Đường 394 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn).	9.000	5.000	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	9.900	5.000	7.200	3.300
2	Quốc lộ 5 (đoạn còn lại trong phạm vi thị trấn)	9.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	5.000	7.200	3.300
3	Đường 394B đoạn từ Quốc lộ 5 đến giáp công ty chế biến nông sản Xuân Lộc	9.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	5.000	7.200	3.300

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020						Giá đất ở 2020		Giá đất ở 2019	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
4	Trục đường chính trong khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh (đoạn từ QL5 đến công ty Hiền Lễ)	9.000	5.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	9.000	5.000	0	0
	<b>Đường, phố loại II</b>												
	<b>Nhóm A</b>												
1	Đường trong Khu dân cư, khu đô thị (mặt cắt đường Bn $\geq$ 13,5 m)	7.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	4.000	4.900	2.400
2	Đường cầu vượt Quốc lộ 5	7.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	7.000	4.000	4.900	2.400
	<b>Nhóm B</b>												
1	Đường nội thị từ Kho bạc huyện đến ngã 3 đường đi cầu vượt	5.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	3.000	4.200	2.160
2	Đường trong Khu dân cư, khu đô thị (mặt cắt đường Bn < 13,5m)	5.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	3.000	4.200	2.160
3	Đường nội thị từ đường gom QL5 đi qua khu vườn hoa của huyện cắt đường 394, qua Viện Kiểm sát nhân dân và phòng Giáo dục - Đào tạo huyện đến ngã tư Đài phát thanh huyện.	5.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	3.000	4.200	2.160
4	Đường 194B (đoạn còn lại thuộc thị trấn)	5.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	3.000	4.200	2.160

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020						Giá đất ở 2020		Giá đất ở 2019	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
5	Các trục đường còn lại trong Khu dân cư thôn Trụ - Tứ Minh	5.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	3.000	0	0
	<b>Nhóm C</b>												
1	Các đường còn lại khác	2.500	1.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	2.500	1.500	2.200	1.500
<b>II</b>	<b>THỊ TRẤN CẨM GIANG</b>												
	<b>Đường, phố loại I</b>												
	<b>Nhóm A</b>												
1	Đường Độc Lập (đoạn từ Cầu Sắt đến giáp nghĩa địa cũ)	8.000	4.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	8.000	4.000	8.000	3.900
	<b>Nhóm B</b>												
1	Đường Chiến Thắng (nối tiếp từ đường Độc Lập chạy cắt qua đường Vinh Quang lên khu nghĩa trang Đồng Đại)	5.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	3.000	5.200	2.750
2	Đường Thanh Niên (từ nhà ông Hưng Tâm (thửa đất số 150, tờ BĐDC số 6) vòng lên giáp nhà ông Chín Hòa (Thửa đất số 44, tờ BĐDC số 6))	5.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	3.000	5.200	2.750
3	Đường Vinh Quang (từ nhà bà Trường Dũng (Thửa đất số 181, tờ BĐDC số 7) đến hết địa phận thị trấn)	5.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	3.000	5.200	2.750

TT	Khu vực, tuyến đường	Bảng giá đất ở 2020-2024 (nghìn đồng)		Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020						Giá đất ở 2020		Giá đất ở 2019	
				Đất ở		Đất TMDV		Đất SXKD					
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2				
4	Đường từ cửa ga Cẩm Giàng đến đường Độc Lập	5.000	3.000	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	5.000	3.000	5.200	2.750
	<b>Đường, phố loại II</b>												
	<b>Nhóm A</b>												
1	Đường Thạch Lam (từ nhà ông Thính (Thửa đất số 46, tờ BĐDC số 10) đến hết lò vôi)	3.500	2.200	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	3.500	2.200	3.600	2.200
	<b>Nhóm B</b>												
1	Các đường, phố còn lại trong phạm vi thị trấn	2.500	1.500	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	2.500	1.500	1.500	1.000

Ghi chú: Vị trí 3 và vị trí 4 có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1.